

## THỰC TRẠNG KỸ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG CÔNG VIỆC KHI THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Huỳnh Văn Sơn\**

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 30-9-2016; ngày phân biên đánh giá: 09-10-2016; ngày chấp nhận đăng: 06-01-2017

### TÓM TẮT

*Bài viết phân tích thực trạng kỹ năng thích ứng (KNTU) với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp (TTN) của sinh viên (SV) tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) từ kết quả nghiên cứu trên 1180 SV được khảo sát trên 4 trường đại học tại TPHCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 6 bình diện được xem xét trong KNTU với môi trường công việc khi TTN đa phần SV đạt ở mức độ khá.*

**Từ khóa:** kỹ năng thích ứng, môi trường công việc, thực tập tốt nghiệp.

### ABSTRACT

*The reality of students' adaptability to working environment during their internship in Ho Chi Minh City*

*The article analyses the reality of students' adaptability to working environment during their internship in Ho Chi Minh City from research results on 1180 students surveyed in four universities in HCM city. Results show that most interns scored fairly in the six aspects reviewed regarding their adaptability to working environment.*

**Keywords:** adaptability, environment of work, graduate internship.

### 1. Đặt vấn đề

Hoạt động TTTN là một trong những hoạt động quan trọng trong quá trình SV theo học tại trường. Thời gian thực tập là cơ hội để SV ứng dụng những tri thức đã học được ở trường vào thực tiễn, hình thành lòng yêu nghề, chuẩn bị cho quá trình làm việc thực sự sau này. Đây cũng là cơ hội giúp SV rèn luyện KNTU với môi trường làm việc cho bản thân.

KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV được hiểu là *khả năng nhận thức hiệu quả về môi trường làm việc khi*

*TTN, khả năng tích cực, chủ động và sáng tạo ở cá nhân để hình thành những phương thức hành vi, hành động đáp ứng với những điều kiện của môi trường TTTN, khả năng làm chủ môi trường và hòa nhập với môi trường TTTN, khả năng hình thành những cấu tạo tâm lý mới để đảm bảo thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ thực tập tốt.*

Tuy nhiên, thực tế có thể thấy nhiều SV chưa chuẩn bị tâm thế sẵn sàng tham gia vào hoạt động nghề nghiệp khi đi TTTN, các em còn lúng túng và khó thích nghi với những yêu cầu của môi trường lao

\* Khoa Tâm lý học - Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: sonhuynhts@gmail.com

động nghề nghiệp trong thực tế - môi trường có nhiều điểm khác biệt với những lí thuyết mà các em được tiếp thu ở trường đại học. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới cơ hội nghề nghiệp của SV trong tương lai. Chính vì vậy, việc nghiên cứu KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV để từ đó có những biện pháp nâng cao kĩ năng (KN) này cho SV là thực sự cần thiết.

## **2. Giải quyết vấn đề**

### **2.1. Khách thể và phương pháp nghiên cứu**

Khách thể nghiên cứu chính gồm 1180 SV ở 4 trường đại học tại TPHCM: Đại học Sư phạm TPHCM, Đại học Ngân hàng TPHCM, Đại học Tài chính - Marketing và Đại học Công nghệ TPHCM.

Nghiên cứu sử dụng phối hợp các phương pháp, trong đó phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chính, các phương pháp nghiên cứu còn lại như: phương pháp phỏng vấn, phương pháp thống kê toán học là các phương pháp bổ trợ.

Công cụ nghiên cứu gồm 29 câu hỏi được chia thành 6 phần:

**Phần 1:** Từ câu 1 đến câu 6: đề cập nhận thức của SV về các vấn đề cơ bản liên quan KNTU với môi trường công việc khi TTTN. Câu 1: Tìm hiểu nhận thức của SV về khái niệm thích ứng với môi trường công việc. Câu 2: Tìm hiểu nhận thức của SV về khái niệm KNTU. Câu 3: Tìm hiểu nhận thức của SV về khái niệm KNTU với môi trường công việc khi TTTN. Câu 4: Tìm hiểu nhận thức của SV về tầm quan trọng của KNTU với môi trường công việc khi TTTN. Câu 5: Tìm hiểu nhận thức của

SV về tầm quan trọng của các biểu hiện trong KNTU với môi trường công việc khi TTTN. Câu 6: Nhận thức về những biểu hiện cụ thể trong KNTU với môi trường công việc khi TTTN.

**Phần 2:** từ câu 7 đến câu 11: tìm hiểu những khó khăn SV gặp phải liên quan đến các vấn đề trong thích ứng với hoạt động TTTN. Câu 7: Tìm hiểu khó khăn liên quan đến tâm thế sẵn sàng nghề nghiệp trong hoạt động TTTN. Câu 8: Tìm hiểu khó khăn trong việc thích ứng với nội dung TTTN. Câu 9: Tìm hiểu khó khăn trong việc thích ứng với việc rèn luyện KN nghề nghiệp trong TTTN. Câu 10: Tìm hiểu khó khăn trong việc thích ứng với các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc trong TTTN. Câu 11: Tìm hiểu khó khăn trong việc thích ứng với các mối quan hệ tại trường và cơ sở thực tập tại môi trường làm việc trong TTTN. Câu 12: Tìm hiểu khó khăn trong việc thích ứng với các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc trong TTTN.

**Phần 3:** Từ câu 13 đến câu 15: tìm hiểu về tự đánh giá của SV về KNTU với môi trường công việc khi TTTN. Câu 13: Tự đánh giá của SV về KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN. Câu 14: Đánh giá của SV đối với SV khác về KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN. Câu 15: Tự đánh giá của SV về những biểu hiện cụ thể của KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN.

**Phần 4:** Từ câu 16 đến câu 22: tìm hiểu thực trạng KNTU với môi trường

công việc trong hoạt động TTTN của SV trên các phương diện cụ thể. Câu 16: Tìm hiểu tâm thế sẵn sàng với hoạt động TTTN của SV. Câu 17: Tìm hiểu các biểu hiện cụ thể của tâm thế nghề nghiệp sẵn sàng với hoạt động TTTN ở SV. Câu 18: Tìm hiểu về KNTU đối với nội dung TTTN của SV. Câu 19: Tìm hiểu về KNTU đối với việc rèn luyện nghề nghiệp tại môi trường làm việc trong hoạt động TTTN của SV. Câu 20: Tìm hiểu về KNTU đối với các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc trong hoạt động TTTN của SV. Câu 21: Tìm hiểu về KNTU đối với các mối quan hệ tại trường và cơ sở thực tập tại môi trường làm việc trong hoạt động TTTN của SV. Câu 22: Tìm hiểu về KNTU đối với các mối quan hệ với các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc trong hoạt động TTTN của SV.

**Phần 5:** Từ câu 23 đến câu 27: tìm hiểu thực trạng KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN của SV thông qua tình huống giả định. Câu 23: SV không biết sử dụng máy photocopy khi được giao việc. Câu 24: SV được đề cử tham gia vào dự án với một nhiệm vụ khó nhưng có liên quan đến chuyên môn của SV. Câu 25: SV làm hư hỏng một phương

tiện hoặc công cụ sản xuất nào đó của cơ sở TTTN. Câu 26: SV không được cơ sở TTTN chia sẻ thông tin số liệu, dữ liệu cần thiết. Câu 27: SV mất bình tĩnh trong tình huống giao tiếp.

**Phần 6:** Câu 28 và 29: tìm hiểu một số yếu tố và nguyên nhân ảnh hưởng KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN của SV.

Cách thức chấm điểm được quy định như sau:

- Các câu 1, 2, 3, 4, 23, 24, 25, 26, 27 chỉ có thể lựa chọn một đáp án nên lựa chọn phù hợp nhất được mã hóa là 4 và không chọn mã hóa là 0. Sau đó, các nội dung được xử lý và thống kê chủ yếu trên tần số và tỉ lệ phần trăm khách thể lựa chọn.

- Câu 6 thuộc dạng câu hỏi có ba mức lựa chọn, lựa chọn “rất đồng ý” được mã hóa là 3, “đồng ý” được mã hóa 2 và “không đồng ý” được mã hóa là 1.

- Các câu 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 28 thuộc dạng câu hỏi đánh giá trên 5 mức độ được gọi ý sẵn. Câu trả lời thấp nhất được cho 1 và cao nhất được 5 điểm. Trên cơ sở này, điểm trung bình (ĐTB) được quy ra thành các mức như ở Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1.** Cách quy điểm từng câu trong bảng hỏi chính thức

ĐTB	MỨC ĐỘ			
	Câu 4, 5	Từ câu 7 - 12	Từ câu 16 - 22	Câu 28
4,51 - 5,0	Rất quan trọng	Rất thường xuyên	Cao	Rất nhiều
3,51 - 4,5	Quan trọng	Thường xuyên	Khá	Nhiều
2,51 - 3,5	Bình thường	Thỉnh thoảng	Trung bình	Trung bình
1,50 - 2,5	Không quan trọng	Hiếm khi	Thấp	Ít
1,00- 1,49	Hoàn toàn không quan trọng	Không bao giờ	Rất thấp	Rất ít

Các câu hỏi được quy điểm theo số mã hóa, sau đó được tính tổng điểm phần 1, phần 4 và phần 5. Dựa trên tổng điểm thấp nhất là 97 và tổng điểm cao nhất là 395. Mức độ KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN của SV được quy đổi như sau (xem Bảng 2):

**Bảng 2.** Cách quy điểm cho mức độ KNTU với môi trường công việc trong hoạt động TTTN của SV

<b>ĐTB</b>	<b>MỨC ĐỘ</b>
97 – 117	Kém
118 – 144	Yếu
145 – 202	Trung bình
203 – 260	Khá
261 – 395	Cao

Như vậy, trong kết quả nghiên cứu này, khách thể có ĐTB càng cao ở một nội dung nào thì càng có KN mức độ cao ở nội dung đó và ngược lại.

**2.2. Kết quả nghiên cứu KNTU với môi trường công việc khi TTTN**

KNTU với môi trường công việc khi TTTN được biểu hiện trên các phương diện: thích ứng trong tâm thế nghề nghiệp; thích ứng với nội dung TTTN; thích ứng với việc rèn luyện KN nghề nghiệp; thích ứng với các điều kiện, phương tiện làm việc; thích ứng với các mối quan hệ tại trường và cơ sở thực tập; thích ứng với các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc.

**2.2.1. KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện tâm thế nghề nghiệp**

Tâm thế nghề nghiệp là một yếu tố quan trọng để SV thích nghi và phấn đấu trong môi trường thực tập. Tâm thế sẵn sàng giúp SV mạnh dạn đối diện với những khó khăn trong môi trường TTTN và chủ động ứng phó trước những tình huống bất ngờ xảy ra trong công việc, trong các mối quan hệ liên quan đến nơi thực tập. Theo Bảng 3, ĐTB chung 3,44 cho thấy tâm thế sẵn sàng với hoạt động TTTN của SV ở mức bình thường, chưa chạm mức sẵn sàng.

**Bảng 3.** Tâm thế sẵn sàng với hoạt động TTTN

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
1	Rất sẵn sàng	165	14,0
2	Sẵn sàng	510	43,2
3	Bình thường	192	16,3
4	Không sẵn sàng	307	26,0
5	Hoàn toàn không sẵn sàng	6	0,5
<b>ĐTB</b>		<b>3,44</b>	

Căn cứ vào thang đo, cho phép khẳng định phần đông SV chưa sẵn sàng cho hoạt động TTTN. Cụ thể, tổng ba mức: bình thường, không sẵn sàng và hoàn toàn không sẵn sàng là 42,8%, gần 50%. Đáng lưu ý có đến 307 SV tương ứng với 26,0% cho rằng bản thân không sẵn sàng. Đây là những số liệu mang tính báo động cho chất lượng của TTTN. Kết quả phỏng vấn SV N.T.H cho thấy: “*Trước khi TTTN, bản thân cảm thấy rất hoang mang, không biết mình sẽ làm gì và phải giải quyết những khó khăn như*

*thế nào. Em rất sợ bị từ chối trong việc tìm cơ sở TTTN*”.

Tuy có đến 43,2% SV cho rằng bản thân trong tâm thế sẵn sàng và 14,0% rất sẵn sàng, với tổng hai mức này là 57,2% nhưng đây không phải là một số liệu cao đáp ứng kì vọng về tâm thế sẵn sàng với hoạt động TTTN. Điều này đặt ra những vấn đề cần giải quyết trong việc nâng cao tâm thế sẵn sàng với hoạt động TTTN.

2.2.2. *KNTU* với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện nội dung TTTN (xem Bảng 5)

**Bảng 5.** *KNTU* với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện nội dung TTTN

TT	Nội dung	MỨC ĐỘ					ĐTB
		Cao	Khá	Trung bình	Thấp	Rất thấp	
1	Nắm đầy đủ nội dung thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị trong TTTN	62 5,3	420 35,6	669 56,7	29 2,5	0	3,44
2	Triển khai nhanh chóng thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị khi bắt đầu TTTN	42 3,6	367 31,1	694 58,8	77 6,5	0	3,32
3	Tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị khi TTTN	58 4,9	368 31,2	646 54,7	102 8,6	6 0,5	3,31
4	Nắm bắt đầy đủ về nội dung lập kế hoạch thực tập trong hoạt động TTTN	53 4,5	570 48,3	487 41,3	65 5,5	5 0,4	3,51
5	Triển khai nhanh chóng nội	47	433	607	85	8	3,36

	dung lập kế hoạch thực tập trong hoạt động TTTN	4,0	36,7	51,4	7,2	0,7	
6	Tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung lập kế hoạch thực tập trong hoạt động TTTN	48 4,1	446 37,8	601 50,9	61 5,2	24 2,0	3,37
7	Nắm bắt đầy đủ việc sử dụng - ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế môi trường công việc khi TTTN	58 4,9	458 38,8	557 47,2	81 6,9	26 2,2	3,37
8	Triển khai nhanh việc sử dụng - ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế môi trường công việc khi TTTN	60 5,1	382 32,4	614 52,0	107 9,1	17 1,4	3,31
9	Tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung sử dụng - ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế môi trường công việc khi TTTN	84 7,1	409 34,7	611 51,8	69 5,8	7 0,6	3,42
10	Tham gia trực tiếp vào các nội dung công việc thuộc chuyên môn trong quá trình TTTN một cách phù hợp (có hiệu quả nhất định)	56 4,7	450 38,1	582 49,3	78 6,6	14 1,2	3,39
11	Rèn luyện KN nghề nghiệp trong TTTN	62 5,3	523 44,3	500 42,4	80 6,8	15 1,3	3,46
12	Rèn luyện phẩm chất - đạo đức nghề nghiệp trong quá trình TTTN chủ động	67 5,7	652 55,3	367 31,1	82 6,9	12 1,0	3,58
13	Thực hiện việc viết báo cáo tốt nghiệp một cách đầy đủ, chất lượng theo đúng yêu cầu	125 10,6	542 45,9	418 35,4	88 7,5	7 0,6	3,58
14	Tham gia khá đầy đủ các nội dung ứng với vị trí công việc trong môi trường làm việc khi TTTN	96 8,1	576 48,8	409 34,7	90 7,6	9 0,8	3,56
<b>ĐTB chung</b>							<b>3,43</b>

KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện nội dung TTTN với ĐTB chung là 3,43 tương ứng với mức trung bình. Cán bộ quản lí và giáo viên hướng dẫn cũng đánh giá KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện nội dung TTTN ở mức trung bình với 2,67. Trong 14 nội dung chỉ có 4 nội dung có ĐTB trên 3,51 rơi vào mức khá, cụ thể như sau:

ĐTB cao nhất tìm được ở nội dung “Rèn luyện phẩm chất - đạo đức nghề nghiệp trong quá trình TTTN chủ động” với ĐTB là 3,58, có 55,3% SV đạt mức khá và 5,7% đạt mức cao. Đạo đức nghề nghiệp là một yếu tố quan trọng để phát triển sự nghiệp. Đó là điểm tựa giúp mỗi cá nhân đứng vững được trong môi trường làm việc với nhiều cạnh tranh nơi công sở và tiền đề cho sự thăng tiến trong sự nghiệp. Mỗi ngành nghề sẽ có những chuẩn mực về phẩm chất – đạo đức nghề nghiệp khác nhau. TTTN là giai đoạn SV nhận thức và rèn luyện những yếu tố này một cách hoàn thiện hơn. Cũng có ĐTB là 3,58 là nội dung “Thực hiện việc viết báo cáo tốt nghiệp một cách đầy đủ, chất lượng theo đúng yêu cầu” với 45,9% ở mức khá và 10,6% mức cao. Đây là một trong những nội dung quan trọng để kết thúc quá trình TTTN. Công việc này sẽ là quy trình chính đánh giá lại những kiến thức và KN mà SV có được trong suốt thời gian TTTN.

Đứng ở vị trí thứ ba là nội dung “Tham gia khá đầy đủ các nội dung ứng với vị trí công việc trong môi trường làm

việc khi TTTN” với ĐTB là 3,56, có 48,8% ở mức khá và 8,1% mức cao. Việc SV thích ứng được với nội dung này ở mức khá là một tín hiệu khả quan vì điều này cho thấy sự chăm chỉ và thể hiện một phần ý chí trong việc hòa nhập nhanh vào vị trí công việc theo yêu cầu tại đơn vị TTTN.

Nội dung cuối cùng có ĐTB ở mức khá là “Nắm bắt đầy đủ về nội dung lập kế hoạch thực tập trong hoạt động TTTN” với ĐTB là 3,51 (48,3%) ở mức khá, nhưng cũng cần lưu ý thêm là có 41,3% ở mức trung bình. Như vậy, có sự phân bố không đồng đều trong vấn đề thích ứng này ở SV, sự chênh lệch về khả năng thích ứng với nội dung lập kế hoạch thực tập trong hoạt động TTTN ở SV. Kết quả phỏng vấn SV N.Y.L cho biết: “*Trong lớp, có bạn thực hiện nội dung này, có bạn thì không, không ít bạn chỉ làm cho có nếu có sự kiểm tra từ giám sát thực tập hoặc yêu cầu từ giảng viên hướng dẫn*”. Điều này cho thấy dù được đánh giá trên bình diện chung là khá nhưng không ít SV vẫn thờ ơ, dửng dưng với vấn đề này.

Những nội dung còn lại đều có ĐTB dưới 3,51 rơi vào mức trung bình và ĐTB của các nội dung này không có sự chênh lệch nhiều, dao động từ 3,31 đến 3,44. Các nội dung này được xếp theo thứ tự ĐTB theo nhóm nội dung để làm rõ những khía cạnh thích ứng chưa tốt trong KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện nội dung TTTN:

- *Về phương diện nội dung thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công*

việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị:

- Nắm đầy đủ nội dung thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị trong TTTN với ĐTB là 3,44.

- Triển khai nhanh chóng thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị khi bắt đầu TTTN với ĐTB là 3,32.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị khi TTTN với ĐTB là 3,31.

• Về phương diện nội dung sử dụng - ứng dụng kiến thức, KN đã học vào thực tế môi trường công việc:

- Nắm bắt đầy đủ việc sử dụng - ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế môi trường công việc khi TTTN với ĐTB là 3,37.

- Triển khai nhanh việc sử dụng - ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế môi trường công việc khi TTTN với ĐTB là 3,31.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung sử dụng - ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế môi trường công việc khi TTTN với ĐTB là 3,42.

- Tham gia trực tiếp vào các nội dung công việc thuộc chuyên môn trong quá trình TTTN một cách phù hợp (có hiệu quả nhất định) với ĐTB là 3,39.

- Rèn luyện KN nghề nghiệp trong TTTN với ĐTB là 3,46.

Tóm lại, KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện nội dung TTTN đạt mức trung bình. Hạn chế lớn nhất ở SV khi thích ứng với nội dung TTTN là vấn đề lập kế hoạch TTTN, thâm nhập thực tế hoạt động của ngành - nghề, công việc; tìm hiểu quy trình hoạt động của đơn vị, sử dụng - ứng dụng kiến thức, KN đã học vào thực tế môi trường công việc.

2.2.3. KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện rèn luyện KN nghề nghiệp (xem Bảng 6)

KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện rèn luyện KN nghề nghiệp với ĐTB là 3,71 rơi vào mức khá. Như vậy, so với việc thích ứng với nội dung TTTN thì việc thích ứng với KN nghề nghiệp có sự khác biệt, dù sự chênh lệch này không quá cao nhưng cũng mang tính tích cực. Điều quan trọng không chỉ là xem xét đến những KN liên quan đến công việc, mà còn là khả năng tự quản lí và sự linh hoạt trong công việc. SV cũng muốn mở rộng phạm vi những KN mình thông thạo, vì vậy những kinh nghiệm sống của họ cũng sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc tích lũy những KN của mình. Nói cách khác: KN nghề nghiệp mà SV có được phần lớn bắt đầu từ kinh nghiệm làm việc của họ. TTTN là cơ hội để họ tích lũy điều này.



**Bảng 6.** KNTU' với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện rèn luyện KN nghề nghiệp

TT	Nội dung	MỨC ĐỘ					ĐTB
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp	
1	Rèn luyện KN chuyên môn	134 11,4	682 57,8	338 28,6	23 1,9	3 0,3	3,78
2	Rèn luyện KN lập kế hoạch cho công việc	96 8,1	649 55,0	398 33,7	37 3,1	0	3,68
3	Rèn luyện KN sử dụng ngoại ngữ	148 12,5	519 44,0	393 33,3	118 10,0	0	3,59
4	Rèn luyện KN sử dụng tin học	429 36,4	497 42,1	109 9,2	7 0,6	0	3,79
5	Rèn luyện tác phong làm việc khoa học	156 13,2	556 47,1	361 30,6	107 9,1	0	3,64
6	Rèn luyện KN xử lý tình huống trong công việc	179 15,2	608 51,5	329 27,9	54 4,6	10 0,8	3,76
7	Rèn luyện KN giao tiếp - ứng xử với đối tác...	218 18,5	562 47,6	315 26,7	85 7,2	0	3,78
8	Rèn luyện KN làm việc nhóm, lãnh đạo	183 15,5	511 43,3	399 33,8	65 5,5	22 1,9	3,65
<b>ĐTB chung</b>							<b>3,71</b>

Bảng 6 cho thấy không có nội dung nào về KN nghề nghiệp có ĐTB dưới 3,51 – thang ĐTB. SV khá tự tin khi nhìn nhận KNTU' với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện rèn luyện KN nghề nghiệp. Có thể đơn cử nhóm KN đều có ĐTB trên 3,70:

- Rèn luyện KN sử dụng tin học với ĐTB cao nhất là 3,79, có đến 42,1% khá và đến 36,4% là ở mức cao.

- Rèn luyện KN giao tiếp - ứng xử với đối tác... với ĐTB là 3,78, có đến 47,5% ở mức khá và 18,5% ở mức cao.

- Rèn luyện KN chuyên môn với ĐTB là 3,78, có 57,8% ở mức khá và 11,4% ở mức cao. Không thể phủ nhận vai trò của

TTTN đến việc rèn luyện KN chuyên môn cho SV, đặc biệt là trong bối cảnh chương trình giáo dục Đại học còn nhiều bất cập, lí thuyết nặng, thực hành ít, chưa gắn lí thuyết với thực tiễn. TTTN là cơ hội giúp SV gắn mình với thực tiễn và là cơ hội quan trọng để họ rèn luyện KN chuyên môn.

- Rèn luyện KN xử lý tình huống trong công việc với ĐTB là 3,76, có 51,5% ở mức khá và 15,2% ở mức cao.

Bốn nội dung còn lại đều có ĐTB dưới 3,70 nhưng khá đều nhau dao động từ 3,59 đến 3,65, cụ thể: Rèn luyện KN lập kế hoạch cho công việc với ĐTB là 3,68; Rèn luyện tác phong làm việc khoa học với

ĐTB là 3,64; Rèn luyện KN làm việc nhóm, lãnh đạo với ĐTB là 3,65. Điểm số thấp nhất là “Rèn luyện KN sử dụng ngoại ngữ” với ĐTB là 3,59, cho thấy vẫn còn một tỉ lệ khá cao chưa thích ứng tốt với vấn đề này khi có 33,3% ở mức trung bình và 10,0% ở mức thấp. Tuy ĐTB chung cho thấy sự thích ứng của SV với việc rèn luyện KN sử dụng ngoại ngữ chỉ ở mức khá nhưng còn đến 43,3% ở mức trung bình và thấp cho thấy SV cần có nhiều sự nỗ lực hơn nhằm khắc phục các hạn chế, để tạo ra cơ hội nghề nghiệp cho bản thân trong hiện tại và tương lai.

Tóm lại, KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện rèn luyện KN nghề nghiệp với ĐTB là 3,71 tương ứng với mức khá. SV cần nỗ lực nhiều hơn để cải thiện khả năng thích ứng trong rèn luyện KN lập kế hoạch cho công việc, rèn luyện tác phong làm việc khoa học, rèn luyện KN làm việc nhóm, lãnh đạo và đặc biệt là KN sử dụng ngoại ngữ.

*2.2.4. KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc (xem Bảng 7)*

**Bảng 7.** KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc

TT	Nội dung	MỨC ĐỘ					ĐTB
		Cao	Khá	Trung bình	Thấp	Rất thấp	
1	Sử dụng máy vi tính soạn thảo văn bản	124 10,5	623 52,8	387 32,8	46 3,9	0	3,70
2	Sử dụng máy chiếu để thuyết trình, báo cáo...	106 9,0	496 42,0	491 41,6	79 6,7	8 0,7	3,52
3	Sử dụng các máy in, máy fax, máy photo và các phương tiện văn phòng khác	95 8,1	398 33,7	563 47,7	114 9,7	10 0,8	3,46
4	Sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện kĩ thuật liên quan đến lao động sản xuất chuyên môn	93 7,9	417 35,3	509 43,1	139 11,8	22 1,9	3,36
5	Thích ứng với điều kiện lao động: phòng làm việc, ánh sáng, cảnh quan, tiếng ồn...	150 12,7	521 44,2	428 36,3	67 5,7	14 1,2	3,62
<b>ĐTB chung</b>							<b>3,53</b>

KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc với ĐTB chung là 3,53 ứng với mức khá. Xét ở khía cạnh chủ quan và khách quan, so với các phương diện thích ứng khác thì

phương diện thích ứng với các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc tích cực hơn. Trong 5 nội dung được khảo sát, có 3 nội dung có ĐTB trên 3,51 đạt mức khá. Cụ thể:

- Sử dụng máy vi tính soạn thảo văn

bản với ĐTB cao nhất là 3,70. Tuy nhiên, cần lưu ý thêm rằng vẫn còn đến 32,8% là rơi vào mức thấp và 3,9% rất thấp, với tổng hai mức này là 36,7% SV chưa thích ứng với việc sử dụng phương tiện máy tính.

- Thích ứng với điều kiện lao động: phòng làm việc, ánh sáng, cảnh quan, tiếng ồn... với ĐTB đứng thứ hai là 3,62. Quá trình lao động của con người bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường sản xuất nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn 36,3% chỉ mới thích ứng ở mức trung bình, 5,7% mức thấp và 1,2% mức rất thấp, với tổng ba mức này là 43,2% SV chưa thích ứng tốt với các điều kiện lao động này.

- Sử dụng máy chiếu để thuyết trình, báo cáo... ứng mức khá với ĐTB là 3,52. Nhưng có đến 41,6% rơi vào mức trung bình, 6,7% mức thấp và 0,7% rất thấp, với tổng ba mức này là 49,0%. Thuyết trình là yêu cầu mà SV có thể thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức khác nhau trong công việc và việc sử dụng máy chiếu để thuyết trình là công tác cần thiết để tăng cường tính hiệu quả nhưng vẫn còn khoảng 50% SV chưa thích ứng tốt với điều này. Nguyên nhân cơ bản tập trung vào SV chưa có nhiều cơ hội rèn luyện. Kết quả phỏng vấn SV T.T.L cho biết: *“Trong thời gian học tập chủ yếu thuyết trình theo nhóm, trong nhóm chỉ có một vài bạn là tích cực thực hiện nên trở thành thói quen. Bản thân thì lại ít thể hiện nên khi gặp việc phải sử dụng máy chiếu cũng vấp phải sai sót thành ra ngại...”*.

Hai nội dung còn lại khá quan trọng

nhưng ĐTB lại chỉ ở mức trung bình cho thấy, dù ĐTB chung của KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc là khá nhưng có sự phân bố không đồng đều trong biểu hiện cụ thể. Nội dung “Sử dụng các máy in, máy fax, máy photo và các phương tiện văn phòng khác” với ĐTB là 3,46, có đến 47,7% ở mức trung bình, 9,7% mức thấp và 0,8% mức rất thấp, với tổng ba mức này là 58,2%. Bên cạnh đó, nội dung “Sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật liên quan đến lao động sản xuất chuyên môn” với ĐTB là 3,36, có đến 43,1% ở mức trung bình, 11,8% mức thấp và 1,9% mức rất thấp, với tổng ba mức này là 56,8% SV chưa thích ứng tốt. Những số liệu này cho thấy đây cũng là một trong những thách thức không nhỏ trong việc nâng cao KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV.

Tóm lại, KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các điều kiện, phương tiện tại môi trường làm việc với ĐTB chung là 3,53 rơi vào mức khá. Có 2 nội dung ứng với mức trung bình cần cải thiện khả năng thích ứng ở SV, đó là sử dụng các máy in, máy fax, máy photo và các phương tiện văn phòng khác và sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật liên quan đến lao động, sản xuất chuyên môn.

2.2.5. KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện mối quan hệ tại trường và cơ sở thực tập (xem Bảng 8)

**Bảng 8.** KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện mối quan hệ tại nhà trường và cơ sở thực tập

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ					ĐTB
		Cao	Khá	Trung bình	Thấp	Rất thấp	
1	Mối quan hệ với giáo viên hướng dẫn	143 12,1	559 47,4	418 35,4	52 4,4	8 0,7	3,66
2	Mối quan hệ với người hướng dẫn trực tiếp tại nơi thực tập	123 10,4	532 45,1	454 38,5	69 5,8	2 0,2	3,60
3	Mối quan hệ cấp trên tại nơi thực tập	91 7,7	397 33,6	590 50,0	102 8,6	0	3,40
4	Mối quan hệ giữa các đồng nghiệp tại nơi thực tập	119 10,1	575 48,7	374 31,7	103 8,7	9 0,8	3,59
5	Mối quan hệ với đối tác, khách hàng tại nơi thực tập	110 9,3	410 34,7	512 43,4	124 10,5	24 2,0	3,39
6	Mối quan hệ với các SV thực tập khác	119 10,1	564 47,8	377 31,9	105 8,9	15 1,3	3,57
<b>ĐTB chung</b>							<b>3,65</b>

KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện mối quan hệ tại trường và cơ sở thực tập với ĐTB chung là 3,65 tương ứng mức khá. Trong 6 nội dung được khảo sát, có 4 nội dung đạt mức khá với ĐTB trên 3,51. Cụ thể:

ĐTB cao nhất là 3,66 ở nội dung “Mối quan hệ với giáo viên hướng dẫn”. Giáo viên hướng dẫn là người chia sẻ về những yêu cầu hành chính trong TTTN, hướng dẫn cách thức hoàn thiện báo cáo TTTN và các vấn đề khó khăn trong khả năng hỗ trợ chuyên môn. Đứng vị trí thứ hai là nội dung “Mối quan hệ với người hướng dẫn trực tiếp tại nơi thực tập” được SV thích ứng với ĐTB cao nhất là 3,60. Sự gắn bó và mối quan hệ tích cực với người hướng dẫn tại nơi thực tập cũng như giảng viên hướng dẫn là điều kiện giúp SV hòa nhập nhanh hơn vào môi trường công việc.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy rằng 35,4% SV thích ứng mức trung bình, 4,4% mức thấp và 0,7% mức rất thấp, tổng ba mức độ này là 40,5% SV chưa thích ứng tốt với giáo viên hướng dẫn. Song song đó, có 38,5% chỉ thích ứng với mức trung bình, 5,8% mức thấp và 0,2% mức rất thấp, tổng ba mức này là 44,5% SV chưa thích ứng tốt với mối quan hệ với người hướng dẫn trực tiếp tại nơi thực tập. Những dữ liệu cho thấy vấn đề thích ứng với giáo viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại nơi thực tập vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả phỏng vấn SV T.T.L cho biết: “*Không phải SV nào cũng may mắn gặp người hướng dẫn nhiệt tình. Một số bạn gặp người hướng dẫn khó tính thì quá trình TTTN gặp nhiều khó khăn và áp lực*”.

Đứng vị trí thứ ba và thứ tư lần lượt là: thích ứng với “Mối quan hệ giữa các

đồng nghiệp tại nơi thực tập” có ĐTB là 3,59; và thích ứng với “Mối quan hệ với các SV thực tập khác” có ĐTB là 3,57 cũng ở mức khá nhưng tỉ lệ % cho thấy SV vẫn chưa phát huy tốt khả năng trong việc thích ứng với các mối quan hệ này.

Cuối cùng, 2 nội dung thích ứng kém nhất trên phương diện mối quan hệ trong TTTN là “Mối quan hệ cấp trên tại nơi thực tập” với ĐTB là 3,40, có đến 50,0% chỉ thích ứng ở mức trung bình và 8,6% thích ứng ở mức thấp, với tổng hai mức này là 58,6%; và “Mối quan hệ với đối tác, khách hàng tại nơi thực tập” với ĐTB là 3,39, thấp nhất trong 6 nội dung được khảo sát. Tỉ lệ % cho thấy có đến 43,4% SV

thích ứng ở mức trung bình, 10,5% thích ứng ở mức thấp và 20,0% ở mức rất thấp, với tổng ba mức này là 73,9% - một tỉ lệ rất cao.

Tóm lại, KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện mối quan hệ tại trường và cơ sở thực tập với ĐTB chung là 3,65 đạt mức khá. Trong đó, khả năng thích ứng với mối quan hệ cấp trên tại nơi thực tập và mối quan hệ với đối tác, khách hàng tại nơi thực tập chỉ ở mức trung bình.

*2.2.6. KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc (xem Bảng 9)*

**Bảng 9.** KNTU với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc khi TTTN

TT	Nội dung	MỨC ĐỘ					ĐTB
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp	
1	Quy định về giờ giấc lao động	154 13,1	720 61,0	273 23,1	33 2,8	0	3,84
2	Quy định về trang phục lao động	153 13,0	653 55,3	327 27,7	47 4,0	0	3,77
3	“Phương châm” hoặc “giá trị cốt lõi” trong lao động, sản xuất tại cơ sở thực tập	106 9,0	538 45,6	432 26,6	104 8,8	0	3,55
4	Nguyên tắc ứng xử được đặt ra với nhân viên, đối tác và đối thủ cạnh tranh...	143 12,1	578 49,0	378 32,0	68 5,8	13 1,1	3,65
5	Các cam kết lao động dưới vai trò là một nhân viên của cơ sở thực tập	148 12,5	579 49,1	380 32,2	63 5,3	10 0,8	3,67
6	Quy tắc khen thưởng và kỉ luật tại cơ sở thực tập	92 7,8	581 49,2	440 37,3	60 5,1	7 0,6	3,59
<b>ĐTB chung</b>							<b>3,68</b>

KNTU' với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc với ĐTB chung là 3,68 rơi vào mức khá. Trong 6 nội dung được khảo sát đều có ĐTB trên 3,51, đạt mức khá. Cao nhất là nội dung “Quy định về giờ giấc lao động” với ĐTB là 3,84, có đến 61,0% thích ứng mức khá và 13,1% thích ứng mức cao. Tuy nhiên, vẫn còn 25,9% chỉ thích ứng ở mức trung bình và thấp. Đi làm và tan sở đúng giờ hay hoàn thành công việc đúng hạn là những nguyên tắc cơ bản trong quản lí thời gian mà SV cần có để thể hiện thái độ lao động tích cực và nghiêm túc. Hơn 1/4 khách thể (25,9%) vẫn chưa thích ứng với nội dung cơ bản này là một điều rất đáng lo ngại, cho thấy sự thiếu nghiêm túc trong TTTN của SV.

ĐTB cao thứ hai là nội dung “Quy định về trang phục lao động” với ĐTB là 3,77, trong đó có 55,3% thích ứng ở mức khá và 13,0% thích ứng ở mức cao. Cần lưu ý vẫn còn 31,7% (gần 1/3) khách thể thích ứng với quy định này chỉ ở mức trung bình và thấp. Điều này cho thấy cần trang bị cho SV những nguyên tắc giao tiếp cơ bản về yếu tố phi ngôn ngữ để họ ý thức rõ ràng và sâu sắc hơn việc tạo dựng hình ảnh cá nhân thông qua những yếu tố bề ngoài. Số liệu gần 1/3 khách thể chưa thích ứng tốt nội dung trang phục lao động cho thấy họ còn khá chủ quan về vai trò của vấn đề này trong việc phát triển giá trị bản thân.

Những nội dung còn lại đều có ĐTB ngang nhau. Tuy nhiên, tổng hai mức thích ứng trung bình và thấp cho thấy bên cạnh những SV thích ứng ở mức khá và cao thì tỉ lệ % SV thích ứng ở mức trung bình và thấp còn khá nhiều.

Tóm lại, tuy KNTU' với môi trường công việc khi TTTN của SV trên phương diện các chuẩn mực, quy tắc tại môi trường làm việc khi TTTN với ĐTB chung là 3,68 ứng với mức khá nhưng tỉ lệ % ở mức trung bình, thấp và rất thấp. Điều này cho thấy SV rất cần được quan tâm hỗ trợ để có những định hướng trong việc phát triển KNTU' với môi trường công việc, bởi vì vẫn còn tỉ lệ dao động trên dưới 30% SV chưa thích ứng kịp thời với nội dung cơ bản về chuẩn mực, quy tắc tại nơi TTTN.

### **3. Kết luận**

Tóm lại, trong 6 bình diện được xem xét trong KNTU' với môi trường công việc khi TTTN, có thể nhận thấy đa phần SV đạt ở mức độ khá. Đây là kết quả rất đáng mừng, cho thấy bước đầu SV tại TPHCM đã thích ứng được với môi trường làm việc trong quá trình TTTN, làm cơ sở cho quá trình thích ứng nghề nghiệp sau này. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một tỉ lệ khá lớn SV thể hiện sự lúng túng khi phải thích ứng với môi trường làm việc ở cả 6 bình diện trên. Điều này đòi hỏi cần sự quan tâm đúng mức để có những định hướng đúng đắn trong việc phát triển KNTU' với môi trường công việc khi TTTN cho SV.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên, ban hành kèm theo Quyết định số 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội.
2. Dương Thị Nga (2012), *Phát triển năng lực thích ứng nghề cho sinh viên cao đẳng sư phạm, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học*, Thái Nguyên.
3. Huỳnh Văn Sơn (2012), *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên đại học sư phạm*, Đề tài khoa học cấp Bộ. B 2012.19.05.
4. Creed, P. A., Fallon, T., & Hood, M. (2009), *The relationship between career adaptability, person and situation variables, and career concerns in young adults*, *Journal of Vocational Behavior*, 74 (2), 219.
5. Duffy R. D, & Blustein D. L (2005), *The relationship between spirituality, religiousness, and career adaptability*, *Journal of Vocational Behavior*, (67), pp.429-440.